

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn gồm: Xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Đo đạc bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước; số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 25/2014/TT-BTNMT ngày 18/5/2014 quy định về bản đồ địa chính; số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai; số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 về việc ban hành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng năm 2020 đối với nguồn ngân sách năm 2019 chuyển sang;

Căn cứ Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4461/STNMT-ĐDBĐ ngày 07/6/2021; của UBND huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 13/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn gồm: xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng thuộc huyện Thọ Xuân, với nội dung cụ thể như sau:

1. Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân.

2. Phạm vi thực hiện: xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng thuộc huyện Thọ Xuân.

3. Nội dung nhiệm vụ: đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn gồm: xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng thuộc huyện Thọ Xuân.

4. Khối lượng thực hiện:

- Xây dựng lưới địa chính: 38 điểm.
- Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 diện tích 119,6 ha.
- Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000 diện tích 2.872,46 ha.
- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 diện tích 486 thửa đất.
- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000 diện tích: 9.806 thửa đất.
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân 17.817 hồ sơ (trong đó, cấp mới 3.960 hồ sơ; cấp đổi 13.857 hồ sơ).
- Thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một giấy chứng nhận) là 7.924 thửa.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 4 xã, thị trấn gồm 39.605 thửa đất.

(Chi tiết có Phụ lục số I, II, III, IV, V kèm theo)

5. Thời gian hoàn thành: Quý IV, năm 2022

6. Tổng kinh phí thực hiện: 16.326.078.000 đồng (*Bằng chữ: Mười sáu tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

(*Chi tiết có Phụ lục số VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII kèm theo*)

7. Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh không quá 11.135,0 triệu đồng; kinh phí còn lại do ngân sách huyện Thọ Xuân bố trí, chi trả.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau có trách nhiệm:

1. UBND huyện Thọ Xuân

- Tổ chức triển khai thực hiện trình tự, nội dung, các hạng mục công việc thực hiện đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn gồm: Xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng thuộc huyện Thọ Xuân theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, nội dung, chất lượng, kết quả nhiệm vụ theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định liên quan đến nhiệm vụ.

- Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về lựa chọn nhà thầu để lựa chọn các đơn vị tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân thực hiện việc đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, kiểm tra nghiệm thu sản phẩm trên địa bàn 4 xã, thị trấn (Xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng); trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách huyện đảm bảo để chi trả phần kinh phí còn thiếu sau khi đã thực hiện thanh toán kinh phí theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, thiết kế kỹ thuật được thẩm định; tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn UBND huyện Thọ Xuân trong suốt quá trình thực hiện; thẩm định hồ sơ nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình sản phẩm đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và trình duyệt sản phẩm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Sở Tài chính chủ trì, chịu trách nhiệm trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, dự toán được thẩm định; thực hiện trình tự, thủ tục thông báo vốn, dự toán cho UBND huyện Thọ Xuân để tổ chức thực hiện; thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

4. Giao Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa chỉ đạo, kiểm soát chặt chẽ, đúng quy định việc giải ngân của UBND huyện Thọ Xuân theo quy định của pháp luật và quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND Thọ Xuân, Chủ tịch UBND xã Xuân Sinh, Chủ tịch UBND xã Xuân Phú, Chủ tịch UBND xã Xuân Hưng, Chủ tịch UBND thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC75.6..21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục số I: Tổng hợp khối lượng

Thực hiện Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn gồm: Xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	38
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Ha	2.992,06
2.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Ha	119,6
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	69,80
-	Đất trong khu dân cư	Ha	49,80
2.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Ha	2.872,46
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	2.510,83
-	Đất trong khu dân cư	Ha	361,63
3	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Thửa	10.292
2.1	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Thửa	486
2.2	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Thửa	9.806
4	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	17.817
4.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	13.857
4.2	Cấp mới Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3.960
4.3	Thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một Giấy chứng nhận)	Thửa	7.924
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	39.605

Phụ lục số II: Khối lượng

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	14
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Ha	1.715,50
2.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Ha	
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	
-	Đất trong khu dân cư	Ha	
2.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Ha	1.715,50
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	1.353,87
-	Đất trong khu dân cư	Ha	361,63
3	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Thửa	
2.1	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Thửa	
2.2	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Thửa	
4	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	5.795
4.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	4.149
4.2	Cấp mới Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1.646
4.3	Thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một giấy chứng nhận)	Thửa	3.292
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	13.583

Phụ lục số III: Khối lượng

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	4
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Ha	431,65
2.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Ha	
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	
-	Đất trong khu dân cư	Ha	
2.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Ha	431,65
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	431,65
-	Đất trong khu dân cư	Ha	
3	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Thửa	2.895
2.1	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Thửa	
2.2	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Thửa	2.895
4	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	3.751
4.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2.488
4.2	Cấp mới Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1.263
4.3	Thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một Giấy chứng nhận)	Thửa	2.528
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	9.183

Phụ lục số IV: Khối lượng

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Xuân Hưng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	4
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Ha	299,69
2.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Ha	
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	
-	Đất trong khu dân cư	Ha	
2.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Ha	299,69
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	299,69
-	Đất trong khu dân cư	Ha	
3	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Thửa	3.074
2.1	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Thửa	
2.2	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Thửa	3.074
4	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	4.224
4.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3.293
4.2	Cấp mới Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	931
4.3	Thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một giấy chứng nhận)	Thửa	1.864
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	9.375

Phụ lục số V: Khối lượng

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	16
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Ha	545,22
2.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Ha	119,60
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	69,80
-	Đất trong khu dân cư	Ha	49,80
2.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Ha	425,62
-	Đất ngoài khu dân cư	Ha	425,62
-	Đất trong khu dân cư	Ha	
3	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Thửa	4.323
2.1	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	Thửa	486
2.2	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	Thửa	3.837
4	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	4.047
4.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3.927
4.2	Cấp mới Giấy chứng nhận hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	120
4.3	Thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một Giấy chứng nhận)	Thửa	240
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	7.464

Phụ lục số VI: Tổng hợp

Thẩm định dự toán kinh phí thực hiện Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn gồm: Xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục chi phí	Kinh phí thực hiện (đồng)
I	Chi phí lập Thiết kế KT-DT	283.152.672
II	Chi phí thực hiện	13.965.204.851
1	Xây dựng lưới địa chính	322.299.676
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	3.760.674.825
2.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	360.703.515
2.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	3.399.971.310
3	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	2.866.579.451
2.1	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000	91.676.100
2.2	Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000	2.774.903.351
4	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận	6.251.605.740
4.1	Cấp đổi GCN hộ gia đình, cá nhân	4.073.847.144
4.2	Cấp mới GCN hộ gia đình, cá nhân	1400.818.320
4.3	Sổ thừa đất tăng thêm	776.940.276
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	764.045.159
III	Chi phí khác	593.531.649
1	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	547.636.034
2	Chi phí đấu thầu	45.895.615
IV	Tổng dự toán trước thuế (I+II+III)	14.841.889.172
V	Thuế giá trị gia tăng (10%)	1.484.188.917
VI	Tổng dự toán sau thuế	16.326.078.089
-	Giá trị làm tròn	16.326.078.000

Phụ lục số VII: Dự toán kinh phí

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 4 xã, thị trấn: Xã Xuân Sinh, xã Xuân Phú, xã Xuân Hưng và thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH				7.241.154	1.781.313	258.720.602	63.579.074	322.299.676
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	2	38	2.492.361	623.090	94.709.718	23.677.430	118.387.148
2	Xây tường vây	Điểm	2	38	2.711.039	677.760	103.019.482	25.754.871	128.774.353
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	2	4	483.625	120.906	1.934.500	483.624	2.418.124
4	Đo ngắm GPS	Điểm	2	38	1.058.814	264.704	40.234.932	10.058.733	50.293.665
5	Tính toán GPS	Điểm	2	38	289.757	43.464	11.010.766	1.651.615	12.662.381
6	Phục vụ KTNT (GPS)	Điểm	2	38	205.558	51.390	7.811.204	1.952.801	9.764.005
II	ĐO ĐẠC, THÀNH LẬP BĐĐC	Ha		2.992,06			3.061.630.754	699.044.071	3.760.674.825
1	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	119,60			293.381.204	67.322.311	360.703.515
1.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha		49,50	2.352.635	529.035	116.455.433	26.187.240	142.642.673
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	49,50	1.761.399	440.350	87.189.251	21.797.313	108.986.564
	- Nội nghiệp	Ha	1	49,50	591.236	88.685	29.266.182	4.389.927	33.656.109
1.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	20,30	705.791	158.711	14.327.547	3.221.824	17.549.371
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	20,30	528.420	132.105	10.726.920	2.681.730	13.408.650
	- Nội nghiệp	Ha	1	20,30	177.371	26.606	3.600.627	540.094	4.140.721
1.3	Đất trong khu dân cư		4	33,90	4.204.764	980.431	142.541.500	33.236.594	175.778.094
	- Ngoại nghiệp	Ha	4	33,90	3.497.159	874.290	118.553.690	29.638.423	148.192.113
	- Nội nghiệp	Ha	4	33,90	707.605	106.141	23.987.810	3.598.171	27.585.981
1.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	4	15,90	1.261.429	294.129	20.056.724	4.676.653	24.733.377

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
	- Ngoại nghiệp	Ha	4	15,90	1.049.148	262.287	16.681.448	4.170.362	20.851.810
	- Nội nghiệp	Ha	4	15,90	212.282	31.842	3.375.276	506.291	3.881.567
2	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	2.872,46			2.768.249.550	631.721.760	3.399.971.310
2.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha	1	1.986,63	997.105	225.180	1.980.878.707	447.348.648	2.428.227.355
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	1.986,63	756.139	189.035	1.502.168.422	375.542.105	1.877.710.527
	- Nội nghiệp	Ha	1	1.986,63	240.966	36.145	478.710.285	71.806.543	550.516.828
2.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	524,20	299.132	67.554	156.804.732	35.411.752	192.216.484
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	524,20	226.842	56.710	118.910.419	29.727.605	148.638.024
	- Nội nghiệp	Ha	1	524,20	72.290	10.843	37.894.313	5.684.147	43.578.460
2.3	Đất trong khu dân cư	Ha	5	300,51	1.977.651	467.189	594.303.902	140.394.981	734.698.883
	- Ngoại nghiệp	Ha	5	300,51	1.705.414	426.354	512.493.961	128.123.490	640.617.451
	- Nội nghiệp	Ha	5	300,51	272.237	40.836	81.809.941	12.271.491	94.081.432
2.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	5	61,12	593.295	140.157	36.262.209	8.566.379	44.828.588
	- Ngoại nghiệp	Ha	5	61,12	511.624	127.906	31.270.471	7.817.618	39.088.089
	- Nội nghiệp	Ha	5	61,12	81.671	12.251	4.991.738	748.761	5.740.499
III	CHỈNH LÝ BĐDC	Thửa		10.292			2.315.619.876	550.959.575	2.866.579.451
1	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	4	486			74.350.710	17.325.390	91.676.100
	- Ngoại nghiệp	Thửa	4	486	127.012	31.753	61.727.832	15.431.958	77.159.790
	- Nội nghiệp	Thửa	4	486	25.973	3.896	12.622.878	1.893.432	14.516.310
2	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	5	9.806			2.241.269.166	533.634.185	2.774.903.351
	- Ngoại nghiệp	Thửa	5	9.806	201.350	50.338	1.974.438.100	493.609.525	2.468.047.625
	- Nội nghiệp	Thửa	5	9.806	27.211	4.082	266.831.066	40.024.660	306.855.726
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GCNQSD ĐẤT	Hồ sơ		17.817			6.188.502.615	63.103.125	6.251.605.740
1	Cấp đổi GCN hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2	13.857	290.867	3.125	4.030.544.019	43.303.125	4.073.847.144
-	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	13.857	142.131	1.527	1.969.509.267	21.159.639	1.990.668.906
-	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	13.857	126.249	1.356	1.749.432.393	18.790.092	1.768.222.485

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
-	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	13.857	22.487	242	311.602.359	3.353.394	314.955.753
2	Cấp mới GCN hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	2	3.960	348.742	5.000	1.381.018.320	19.800.000	1.400.818.320
	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	3.960	188.182	2.698	745.200.720	10.684.080	755.884.800
	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	3.960	138.183	1.981	547.204.680	7.844.760	555.049.440
	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	3.960	22.377	321	88.612.920	1.271.160	89.884.080
3	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	7.924	98.049		776.940.276	-	776.940.276
V	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						664.387.094	99.658.065	764.045.159
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa		39.605	846	127	33.524.620	5.028.693	38.553.313
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu					50.953.091	7.642.964	58.596.055
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu					33.278.420	4.991.764	38.270.184
	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		4	3.299.091	494.864	13.196.364	1.979.456	15.175.820
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu		4	837.351	125.603	3.349.404	502.412	3.851.816
	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu		4	2.724.002	408.600	10.896.008	1.634.400	12.530.408
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu		4	1.459.161	218.874	5.836.644	875.496	6.712.140
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa					17.674.671	2.651.200	20.325.871
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa		39.605	446	67	17.674.671	2.651.200	20.325.871
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa		39.605	906	136	35.886.778	5.383.017	41.269.795
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa		39.605	626	94	24.777.838	3.716.677	28.494.515

[illegible]

Phụ lục số VIII: Dự toán kinh phí

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH				7.241.154	1.781.313	95.089.031	23.366.599	118.455.630
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	2	14	2.492.361	623.090	34.893.054	8.723.264	43.616.318
2	Xây tường vây	Điểm	2	14	2.711.039	677.760	37.954.546	9.488.637	47.443.183
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	2	1	483.625	120.906	483.625	120.906	604.531
4	Đo ngắm GPS	Điểm	2	14	1.058.814	264.704	14.823.396	3.705.849	18.529.245
5	Tính toán GPS	Điểm	2	14	289.757	43.464	4.056.598	608.490	4.665.088
6	Phục vụ KTNT (GPS)	Điểm	2	14	205.558	51.390	2.877.812	719.453	3.597.265
II	ĐO ĐẠC, THÀNH LẬP BĐĐC	Ha		1.715,50			1.797.159.019	412.417.048	2.209.576.067
1	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1				-	-	-
1.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha			2.352.635	529.035	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	1		1.761.399	440.350	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	1		591.236	88.685	-	-	-
1.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1		705.791	158.711	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	1		528.420	132.105	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	1		177.371	26.606	-	-	-
1.3	Đất trong khu dân cư		4		4.204.764	980.431	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	4		3.497.159	874.290	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	4		707.605	106.141	-	-	-
1.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	4		1.261.429	294.129	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	4		1.049.148	262.287	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
	- Nội nghiệp	Ha	4		212.282	31.842	-	-	-
2	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	1.715,50			1.797.159.019	412.417.048	2.209.576.067
2.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha	1	1.353,87	997.105	225.180	1.088.011.063	245.709.279	1.333.720.342
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	1.091,17	756.139	189.035	825.076.193	206.269.048	1.031.345.241
	- Nội nghiệp	Ha	1	1.091,17	240.966	36.145	262.934.870	39.440.231	302.375.101
2.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	262,70	299.132	67.554	78.581.845	17.746.409	96.328.254
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	262,70	226.842	56.710	59.591.315	14.897.829	74.489.144
	- Nội nghiệp	Ha	1	262,70	72.290	10.843	18.990.530	2.848.580	21.839.110
2.3	Đất trong khu dân cư	Ha	5	361,63	1.977.651	467.189	594.303.902	140.394.981	734.698.883
	- Ngoại nghiệp	Ha	5	300,51	1.705.414	426.354	512.493.961	128.123.490	640.617.451
	- Nội nghiệp	Ha	5	300,51	272.237	40.836	81.809.941	12.271.491	94.081.432
2.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	5	61,12	593.295	140.157	36.262.209	8.566.379	44.828.588
	- Ngoại nghiệp	Ha	5	61,12	511.624	127.906	31.270.471	7.817.618	39.088.089
	- Nội nghiệp	Ha	5	61,12	81.671	12.251	4.991.738	748.761	5.740.499
III	CHỈNH LÝ BĐDC	Thửa		-			-	-	-
1	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	4	-			-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Thửa	4	-	127.012	31.753	-	-	-
	- Nội nghiệp	Thửa	4	-	25.973	3.896	-	-	-
2	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	5	-			-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Thửa	5	-	201.350	50.338	-	-	-
	- Nội nghiệp	Thửa	5	-	27.211	4.082	-	-	-
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GCNQSD ĐẤT	Hồ sơ		5.795			2.103.613.823	21.195.625	2.124.809.448
1	Cấp đổi GCN hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2	4.149	290.867	3.125	1.206.807.183	12.965.625	1.219.772.808
-	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	4.149	142.131	1.527	589.701.519	6.335.523	596.037.042
-	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	4.149	126.249	1.356	523.807.101	5.626.044	529.433.145
-	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	4.149	22.487	242	93.298.563	1.004.058	94.302.621

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
2	Cấp mới GCN hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	2	1.646	348.742	5.000	574.029.332	8.230.000	582.259.332
	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	1.646	188.182	2.698	309.747.572	4.440.908	314.188.480
	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	1.646	138.183	1.981	227.449.218	3.260.726	230.709.944
	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	1.646	22.377	321	36.832.542	528.366	37.360.908
3	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	3.292	98.049		322.777.308	-	322.777.308
IV	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						214.360.996	32.154.149	246.515.145
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa		13.583	846	127	11.497.662	1.724.649	13.222.311
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu					14.381.341	2.157.201	16.538.542
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu					8.319.605	1.247.941	9.567.546
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		1	3.299.091	494.864	3.299.091	494.864	3.793.955
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu		1	837.351	125.603	837.351	125.603	962.954
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu		1	2.724.002	408.600	2.724.002	408.600	3.132.602
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu		1	1.459.161	218.874	1.459.161	218.874	1.678.035
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa					6.061.736	909.260	6.970.996
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa		13.583	446	67	6.061.736	909.260	6.970.996
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa		13.583	906	136	12.307.792	1.846.169	14.153.961
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa		13.583	626	94	8.497.851	1.274.678	9.772.529
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa		13.583	582	87	7.901.848	1.185.277	9.087.125

Phụ lục số IX: Dự toán kinh phí

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH				7.241.154	1.781.313	27.513.741	6.762.532	34.276.273
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	2	4	2.492.361	623.090	9.969.444	2.492.361	12.461.805
2	Xây tường vây	Điểm	2	4	2.711.039	677.760	10.844.156	2.711.039	13.555.195
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	2	1	483.625	120.906	483.625	120.906	604.531
4	Đo ngắm GPS	Điểm	2	4	1.058.814	264.704	4.235.256	1.058.814	5.294.070
5	Tính toán GPS	Điểm	2	4	289.757	43.464	1.159.028	173.854	1.332.882
6	Phục vụ KTNT (GPS)	Điểm	2	4	205.558	51.390	822.232	205.558	1.027.790
II	ĐO ĐẠC, THÀNH LẬP BĐĐC	Ha					363.604.310	82.114.011	445.718.321
1	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1				-	-	-
1.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha			2.352.635	529.035	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	1		1.761.399	440.350	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	1		591.236	88.685	-	-	-
1.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1		705.791	158.711	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	1		528.420	132.105	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	1		177.371	26.606	-	-	-
1.3	Đất trong khu dân cư		4		4.204.764	980.431	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	4		3.497.159	874.290	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	4		707.605	106.141	-	-	-
1.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	4		1.261.429	294.129	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	4		1.049.148	262.287	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	4		212.282	31.842	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
2	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	431,65			363.604.310	82.114.011	445.718.321
2.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha	1	335,95	997.105	225.180	334.977.425	75.649.103	410.626.528
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	335,95	756.139	189.035	254.024.897	63.506.224	317.531.121
	- Nội nghiệp	Ha	1	335,95	240.966	36.145	80.952.528	12.142.879	93.095.407
2.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	95,70	299.132	67.554	28.626.885	6.464.908	35.091.793
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	95,70	226.842	56.710	21.708.751	5.427.188	27.135.939
	- Nội nghiệp	Ha	1	95,70	72.290	10.843	6.918.134	1.037.720	7.955.854
2.3	Đất trong khu dân cư	Ha	5		1.977.651	467.189	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	5		1.705.414	426.354	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	5		272.237	40.836	-	-	-
2.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	5		593.295	140.157	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	5		511.624	127.906	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	5		81.671	12.251	-	-	-
III	CHỈNH LÝ BĐDC	Thửa		2.895			661.684.095	157.543.440	819.227.535
1	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	4	-			-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Thửa	4	-	127.012	31.753	-	-	-
	- Nội nghiệp	Thửa	4	-	25.973	3.896	-	-	-
2	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	5	2.895			661.684.095	157.543.440	819.227.535
	- Ngoại nghiệp	Thửa	5	2.895	201.350	50.338	582.908.250	145.727.063	728.635.313
	- Nội nghiệp	Thửa	5	2.895	27.211	4.082	78.775.845	11.816.377	90.592.222
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GCNQSD ĐẤT	Hồ sơ		3.751			1.412.006.114	14.090.000	1.426.096.114
1	Cấp đổi GCN hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2	2.488	290.867	3.125	723.677.096	7.775.000	731.452.096
-	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	2.488	142.131	1.527	353.621.928	3.799.176	357.421.104
-	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	2.488	126.249	1.356	314.107.512	3.373.728	317.481.240
-	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	2.488	22.487	242	55.947.656	602.096	56.549.752
2	Cấp mới GCN hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	2	1.263	348.742	5.000	440.461.146	6.315.000	446.776.146

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	1.263	188.182	2.698	237.673.866	3.407.574	241.081.440
	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	1.263	138.183	1.981	174.525.129	2.502.003	177.027.132
	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	1.263	22.377	321	28.262.151	405.423	28.667.574
3	Số thừa tăng thêm	Thừa	2	2.528	98.049		247.867.872	-	247.867.872
V	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						142.137.274	21.320.590	163.457.864
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa		9.183	846	127	7.773.175	1.165.976	8.939.151
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu					12.417.737	1.862.661	14.280.398
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu					8.319.605	1.247.941	9.567.546
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		1	3.299.091	494.864	3.299.091	494.864	3.793.955
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu		1	837.351	125.603	837.351	125.603	962.954
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu		1	2.724.002	408.600	2.724.002	408.600	3.132.602
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu		1	1.459.161	218.874	1.459.161	218.874	1.678.035
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa					4.098.132	614.720	4.712.852
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa		9.183	446	67	4.098.132	614.720	4.712.852
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thừa		9.183	906	136	8.320.876	1.248.131	9.569.007
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thừa		9.183	626	94	5.745.105	861.766	6.606.871
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thừa		9.183	582	87	5.342.168	801.325	6.143.493

Phụ lục số X: Dự toán kinh phí

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Xuân Hưng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH				7.241.154	1.781.313	27.513.741	6.762.532	34.276.273
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	2	4	2.492.361	623.090	9.969.444	2.492.361	12.461.805
2	Xây tường vây	Điểm	2	4	2.711.039	677.760	10.844.156	2.711.039	13.555.195
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	2	1	483.625	120.906	483.625	120.906	604.531
4	Đo ngắm GPS	Điểm	2	4	1.058.814	264.704	4.235.256	1.058.814	5.294.070
5	Tính toán GPS	Điểm	2	4	289.757	43.464	1.159.028	173.854	1.332.882
6	Phục vụ KTNT (GPS)	Điểm	2	4	205.558	51.390	822.232	205.558	1.027.790
II	ĐO ĐẠC, THÀNH LẬP BĐĐC	Ha					251.639.389	56.828.589	308.467.978
1	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1				-	-	-
1.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha			2.352.635	529.035	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	1		1.761.399	440.350	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	1		591.236	88.685	-	-	-
1.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1		705.791	158.711	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	1		528.420	132.105	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	1		177.371	26.606	-	-	-
1.3	Đất trong khu dân cư		4		4.204.764	980.431	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	4		3.497.159	874.290	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	4		707.605	106.141	-	-	-
1.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	4		1.261.429	294.129	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	4		1.049.148	262.287	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	4		212.282	31.842	-	-	-

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
2	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	299,69			251.639.389	56.828.589	308.467.978
2.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha	1	232,09	997.105	225.180	231.418.100	52.261.945	283.680.045
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	232,09	756.139	189.035	175.492.301	43.873.075	219.365.376
	- Nội nghiệp	Ha	1	232,09	240.966	36.145	55.925.799	8.388.870	64.314.669
2.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	67,60	299.132	67.554	20.221.289	4.566.644	24.787.933
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	67,60	226.842	56.710	15.334.499	3.833.625	19.168.124
	- Nội nghiệp	Ha	1	67,60	72.290	10.843	4.886.790	733.019	5.619.809
2.3	Đất trong khu dân cư	Ha	5	-	1.977.651	467.189	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	5		1.705.414	426.354	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	5		272.237	40.836	-	-	-
2.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	5		593.295	140.157	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	5		511.624	127.906	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	5		81.671	12.251	-	-	-
III	CHỈNH LÝ BĐDC	Thửa		3.074			702.596.514	167.284.467	869.880.981
1	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	4	-			-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Thửa	4	-	127.012	31.753	-	-	-
	- Nội nghiệp	Thửa	4	-	25.973	3.896	-	-	-
2	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	5	3.074			702.596.514	167.284.467	869.880.981
	- Ngoại nghiệp	Thửa	5	3.074	201.350	50.338	618.949.900	154.737.475	773.687.375
	- Nội nghiệp	Thửa	5	3.074	27.211	4.082	83.646.614	12.546.992	96.193.606
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GCNQSD ĐẤT	Hồ sơ		4.224			1.465.267.169	14.945.625	1.480.212.794
1	Cấp đổi GCN hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2	3.293	290.867	3.125	957.825.031	10.290.625	968.115.656
-	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	3.293	142.131	1.527	468.037.383	5.028.411	473.065.794
-	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	3.293	126.249	1.356	415.737.957	4.465.308	420.203.265
-	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	3.293	22.487	242	74.049.691	796.906	74.846.597
2	Cấp mới GCN hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	2	931	348.742	5.000	324.678.802	4.655.000	329.333.802

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	931	188.182	2.698	175.197.442	2.511.838	177.709.280
	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	931	138.183	1.981	128.648.373	1.844.311	130.492.684
	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	931	22.377	321	20.832.987	298.851	21.131.838
3	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	1.864	98.049		182.763.336	-	182.763.336
V	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						157.927.825	23.689.175	181.617.000
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa		9.375	846	127	7.935.698	1.190.355	9.126.053
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu					12.503.421	1.875.513	14.378.934
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu					8.319.605	1.247.941	9.567.546
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		1	3.299.091	494.864	3.299.091	494.864	3.793.955
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu		1	837.351	125.603	837.351	125.603	962.954
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu		1	2.724.002	408.600	2.724.002	408.600	3.132.602
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu		1	1.459.161	218.874	1.459.161	218.874	1.678.035
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa					4.183.816	627.572	4.811.388
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa		9.375	446	67	4.183.816	627.572	4.811.388
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa		9.375	906	136	8.494.850	1.274.228	9.769.078
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa		9.375	626	94	5.865.225	879.784	6.745.009
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa		9.375	582	87	5.453.864	818.080	6.271.944
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						117.674.767	17.651.215	135.325.982

Phụ lục số XI: Dự toán kinh phí

Thực hiện nhiệm vụ Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH				7.241.154	1.781.313	108.604.089	26.687.411	135.291.500
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	2	16	2.492.361	623.090	39.877.776	9.969.444	49.847.220
2	Xây tường vây	Điểm	2	16	2.711.039	677.760	43.376.624	10.844.156	54.220.780
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	2	1	483.625	120.906	483.625	120.906	604.531
4	Đo ngắm GPS	Điểm	2	16	1.058.814	264.704	16.941.024	4.235.256	21.176.280
5	Tính toán GPS	Điểm	2	16	289.757	43.464	4.636.112	695.417	5.331.529
6	Phục vụ KTNT (GPS)	Điểm	2	16	205.558	51.390	3.288.928	822.232	4.111.160
II	ĐO ĐẠC, THÀNH LẬP BĐDC	Ha		545,22			649.228.036	147.684.425	796.912.461
1	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	119,60			293.381.204	67.322.311	360.703.515
1.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha		49,50	2.352.635	529.035	116.455.433	26.187.240	142.642.673
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	49,50	1.761.399	440.350	87.189.251	21.797.313	108.986.564
	- Nội nghiệp	Ha	1	49,50	591.236	88.685	29.266.182	4.389.927	33.656.109
1.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	20,30	705.791	158.711	14.327.547	3.221.824	17.549.371
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	20,30	528.420	132.105	10.726.920	2.681.730	13.408.650
	- Nội nghiệp	Ha	1	20,30	177.371	26.606	3.600.627	540.094	4.140.721
1.3	Đất trong khu dân cư		4	33,90	4.204.764	980.431	142.541.500	33.236.594	175.778.094
	- Ngoại nghiệp	Ha	4	33,90	3.497.159	874.290	118.553.690	29.638.423	148.192.113
	- Nội nghiệp	Ha	4	33,90	707.605	106.141	23.987.810	3.598.171	27.585.981
1.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	4	15,90	1.261.429	294.129	20.056.724	4.676.653	24.733.377
	- Ngoại nghiệp	Ha	4	15,90	1.049.148	262.287	16.681.448	4.170.362	20.851.810
	- Nội nghiệp	Ha	4	15,90	212.282	31.842	3.375.276	506.291	3.881.567

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
2	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	425,62			355.846.832	80.362.114	436.208.946
2.1	Đất ngoài khu dân cư	Ha	1	327,42	997.105	225.180	326.472.119	73.728.321	400.200.440
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	327,42	756.139	189.035	247.575.031	61.893.758	309.468.789
	- Nội nghiệp	Ha	1	327,42	240.966	36.145	78.897.088	11.834.563	90.731.651
2.2	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ ngoài khu dân cư	Ha	1	98,20	299.132	67.554	29.374.713	6.633.793	36.008.506
	- Ngoại nghiệp	Ha	1	98,20	226.842	56.710	22.275.855	5.568.964	27.844.819
	- Nội nghiệp	Ha	1	98,20	72.290	10.843	7.098.858	1.064.829	8.163.687
2.3	Đất trong khu dân cư	Ha	5	-	1.977.651	467.189	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	5		1.705.414	426.354	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	5		272.237	40.836	-	-	-
2.4	Đất giao thông, đường bộ, đường sắt, đê điều, đối tượng thủy hệ trong khu dân cư	Ha	5	-	593.295	140.157	-	-	-
	- Ngoại nghiệp	Ha	5		511.624	127.906	-	-	-
	- Nội nghiệp	Ha	5		81.671	12.251	-	-	-
III	CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	Thửa		4.323			951.339.267	226.131.669	1.177.470.936
1	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	4	486			74.350.710	17.325.390	91.676.100
	- Ngoại nghiệp	Thửa	4	486	127.012	31.753	61.727.832	15.431.958	77.159.790
	- Nội nghiệp	Thửa	4	486	25.973	3.896	12.622.878	1.893.432	14.516.310
2	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	5	3.837			876.988.557	208.806.279	1.085.794.836
	- Ngoại nghiệp	Thửa	5	3.837	201.350	50.338	772.579.950	193.144.988	965.724.938
	- Nội nghiệp	Thửa	5	3.837	27.211	4.082	104.408.607	15.661.291	120.069.898
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT	Hồ sơ		4.047			1.207.615.509	12.871.875	1.220.487.384
1	Cấp đổi GCN hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2	3.927	290.867	3.125	1.142.234.709	12.271.875	1.154.506.584
-	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	3.927	142.131	1.527	558.148.437	5.996.529	564.144.966
-	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	3.927	126.249	1.356	495.779.823	5.325.012	501.104.835
-	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	3.927	22.487	242	88.306.449	950.334	89.256.783
2	Cấp mới GCN hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	2	120	348.742	5.000	41.849.040	600.000	42.449.040

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Tổng cộng (đồng)
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
	Thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	2	120	188.182	2.698	22.581.840	323.760	22.905.600
	Thực hiện tại cấp huyện	Hồ sơ	2	120	138.183	1.981	16.581.960	237.720	16.819.680
	Thực hiện tại cấp tỉnh	Hồ sơ	2	120	22.377	321	2.685.240	38.520	2.723.760
3	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	240	98.049		23.531.760	-	23.531.760
V	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						149.960.999	22.494.151	172.455.150
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa		7.464	846	127	6.318.085	947.713	7.265.798
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu					11.650.592	1.747.589	13.398.181
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu					8.319.605	1.247.941	9.567.546
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		1	3.299.091	494.864	3.299.091	494.864	3.793.955
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu		1	837.351	125.603	837.351	125.603	962.954
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu		1	2.724.002	408.600	2.724.002	408.600	3.132.602
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu		1	1.459.161	218.874	1.459.161	218.874	1.678.035
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa					3.330.987	499.648	3.830.635
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa		7.464	446	67	3.330.987	499.648	3.830.635
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa		7.464	906	136	6.763.260	1.014.489	7.777.749
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa		7.464	626	94	4.669.657	700.449	5.370.106
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa		7.464	582	87	4.342.148	651.322	4.993.470
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						116.217.257	17.432.589	133.649.846

Phụ lục số XII: Bảng đơn giá
Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập,
chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT (đồng)	Chi phí LĐPT (đồng)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí sử dụng máy (đồng)		Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí chung 15% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
							Khấu hao	Năng lượng			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	846						846	127	973
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu									
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	6.353.589		113.012	840	1.664.298	187.867	8.319.606	1.247.941	9.567.547
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	2.541.436		45.503	338	636.127	75.687	3.299.091	494.864	3.793.955
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu	635.359		12.139	90	169.625	20.138	837.351	125.603	962.954
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu	2.117.863		36.417	271	508.902	60.550	2.724.002	408.600	3.132.602
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu	1.058.932		18.954	141	349.644	31.491	1.459.161	218.874	1.678.036
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	318		4	6	105	14	446	67	513
2.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	318		4	6	105	14	446	67	513

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT (đồng)	Chi phí LĐPT (đồng)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí sử dụng máy (đồng)		Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí chung 15% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
							Khấu hao	Năng lượng			
2.2.2	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa									
2.2.3	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Thửa									
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	822		12	15	27	31	906	136	1.042
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	529		7	10	42	37	626	94	719
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	538		7	9	14	15	582	87	669
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		5.709		378	2.401	402	484	9.374	1.406	10.780
a	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang	3.358		273	1.860	283	368	6.141	921	7.063
-	Quét trang A3	Trang A3	2.015		93	483	199	231	3.021	453	3.474
-	Quét trang A4	Trang A4	1.343		92	446	84	137	2.101	315	2.416
b	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	672		70	362	24	26	1.153	173	1.327
c	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1.679		35	179	95	91	2.079	312	2.390